

Số: 77/QĐ-SKH

Đắk Nông, ngày 26 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông

GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 03/2004/QĐ-UB ngày 01/01/2004 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thành lập Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc hạn hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 theo quy định Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng sở, Trưởng các phòng, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả và toàn thể cán bộ, công chức thuộc Sở căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (BC);
- Sở KH&CN;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VP (2b).

GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK NÔNG

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với:**

*(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 725 /QĐ-UBND ngày 28/
4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)*

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT
ĐỊNH CỦA UBND TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP		Trang 13
1.	Thành lập Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh quyết định	
2.	Hợp nhất, sáp nhập Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	
3.	Chia, tách Công ty TNHH MTV do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
4.	Giải thể Công ty TNHH một thành viên	
II. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM		Trang 24
5.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
6.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
7.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
8.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
9.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
10.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	
III. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN		Trang 69

11.	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	
IV. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU		Trang 73
12.	Phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư (chỉ áp dụng đối với cấp tỉnh)	
V	LĨNH VỰC QUY HOẠCH	Trang 74
13.	Thẩm định chủ trương lập, điều chỉnh quy hoạch	Ban hành mới
14.	Thẩm định đề cương và dự toán chi phí lập quy hoạch	Ban hành mới
15.	Thành lập hội đồng thẩm định, thẩm định quy hoạch và phê duyệt quy hoạch đối với các quy hoạch thuộc thẩm quyền thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ban hành mới
VI	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP).	Trang 81
16.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án nhóm A, B, C do UBND cấp tỉnh lập	
17.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của nhà đầu tư	
18.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Nhóm A, B, quan trọng quốc gia	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

STT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú	
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP		Trang 88	
1.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
2.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
	1	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp	
	2	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp	
	3	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	
	4	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
	5	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp	
6	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai		

		thành viên trở lên	
	7	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
	8	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	
	9	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	
3.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
	1	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh	
	2	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
	3	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	
	4	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
	5	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	
4.	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
5.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
6.	Thông báo mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
7.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh		
	1	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
	2	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
	3	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
	4	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
8.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn		

	phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		
	1	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
	2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
	3	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
9.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng		
10.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)		
11.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân		
12.	Bán doanh nghiệp tư nhân		
13.	Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)		
	1	Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
	2	Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
14.	Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)		
	1	Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
	2	Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
15.	Hợp nhất doanh nghiệp		
	3	Thành lập mới công ty được tách là công ty cổ phần	

	1	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
	2	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
	3	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty cổ phần	
	Sáp nhập doanh nghiệp		
16.	1	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
	2	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
	3	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty cổ phần	
17.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần		
18.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		
19.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
20.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn		
21.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh		
22.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo		
23.	Giải thể doanh nghiệp		
24.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án		
25.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		
26.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		
27.	Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp		
	1	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	
	2	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	
28.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên		
II	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA		Trang 407

	DOANH NGHIỆP XÃ HỘI	
29.	Thông báo cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	
30.	Thông báo thay đổi nội dung cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	
31.	Thông báo chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	
32.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	
33.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận Viện trợ, tài trợ	
34.	Cung cấp thông tin, bản sao báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận tài trợ, viện trợ	
35.	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội	
36.	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu	
III. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ		Trang 427
37.	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
38.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
39.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã	
40.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	
41.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	
42.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	
43.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	
44.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	
45.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	
46.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	
47.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	

48.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (Đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	
49.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
50.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
51.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	
52.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
53.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
54.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	
55.	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
VI. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU		Trang 475
Mục 1. LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ		Trang 475
56.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
57.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
58.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
59.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
60.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
61.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
62.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
63.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
64.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư	
65.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
66.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung
67.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư	Sửa đổi, bổ sung

68.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	
69.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	
70.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	
Mục 2. ĐẤU THẦU, LỰA CHỌN NHÀ THẦU		Trang 497
71.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	
72.	Thủ tục Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	
73.	Thủ tục Lựa chọn nhà thầu qua mạng	
74.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	
75.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Sửa đổi, bổ sung
76.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	
77.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá	
78.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	
79.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hoá	
80.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Sửa đổi, bổ sung
81.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.	
82.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Sửa đổi, bổ sung
83.	Phê duyệt Danh sách ngắn	
84.	Cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu	
85.	Phát hành hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Sửa đổi, bổ sung
86.	Làm rõ hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Sửa đổi, bổ sung
87.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Sửa đổi, bổ sung
88.	Làm rõ hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Sửa đổi, bổ sung
89.	Mở thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn	Sửa đổi, bổ sung
90.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	
91.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu rộng rãi và chào hàng cạnh tranh qua mạng	Ban hành mới
92.	Phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Ban hành mới
93.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Ban hành mới

94.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Ban hành mới
95.	Làm rõ hồ sơ dự thầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	Ban hành mới
96.	Mở thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Ban hành mới
97.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu	
98.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	
99.	Thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý	Ban hành mới
100.	Thẩm định và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý	Ban hành mới
101.	Thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác do cấp tỉnh quản lý	Ban hành mới
102.	Thẩm định và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác do cấp tỉnh quản lý	Ban hành mới
103.	Thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng do cấp tỉnh quản lý	Ban hành mới
104.	Thẩm định và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Ban hành mới
V. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM		Trang 640
105.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	
106.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	
107.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
108.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	
109.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	
110.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	
111.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	
112.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
113.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
114.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	

115.	Giãn tiến độ đầu tư	
116.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	
117.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	
118.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
119.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
120.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	
121.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	
122.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	
123.	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	
THỦ TỤC ÁP DỤNG CHUNG		Trang 691
124.	Áp dụng ưu đãi đầu tư	
125.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	
126.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	
127.	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	
128.	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	
V. ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI		
Mục 1. NGUỒN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI		Trang 698
129.	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	
130.	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN).	
131.	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	

132.	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án.	
Mục 2. ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA), VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ		Trang 716
133.	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	
134.	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	
135.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	
136.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	
137.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	
138.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản	
139.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản.	
140.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	
141.	Thủ tục xác nhận chuyên gia	
VI. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN		Trang 752
142.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.	
143.	Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	
Tổng số thủ tục hành chính là: A+ B = 187 thủ tục hành chính.		